

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CHK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CHK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHK GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CHK GROUP .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109482665

**3. Ngày thành lập:** 04/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tiểu khu Thao Chính, Thị trấn Phú Xuyên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                   | 7120     |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                         | 7020     |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                           | 4311     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                | 4312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                            | 4321     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329     |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                              | 8299     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                | 4229     |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291     |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292     |
| 13. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;       | 6399     |
| 14. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet - Đại lý dịch vụ viễn thông, - Dịch vụ viễn thông cơ bản; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng. | 6190     |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản                               | 6820     |

|     |                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                             | 5229        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                               | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                         | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                             | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                   | 4211        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                    | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                              | 4223        |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                           | 4293        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                      | 4299        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                           | 4322        |
| 26. | Lập trình máy vi tính                                                                                                           | 6201        |
| 27. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                             | 6202        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                 | 6209        |
| 29. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                              | 6311        |
| 30. | Cổng thông tin                                                                                                                  | 6312        |
| 31. | Quảng cáo                                                                                                                       | 7310        |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                        | 7320        |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa.                             | 4610        |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                     | 5210        |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước | 7110        |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                  | 7410        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                               | 4690        |
| 38. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4741(Chính) |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                              | 4652        |
| 40. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                               | 8512        |
| 41. | Xuất bản phần mềm                                                                                                               | 5820        |
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                         | 7490        |
| 43. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                     | 8552        |
| 44. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                            | 8559        |
| 45. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                         | 8560        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                 | 4659        |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                               | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                            | 4649 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4771 |
| 51. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                          | 4641 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4773 |
| 53. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                         | 8211 |
| 54. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                 | 8551 |
| 55. | In ấn                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 56. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                      | 1812 |
| 57. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                 | 9101 |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4761 |
| 59. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                              | 8511 |
| 60. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                | 1410 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN HUY   | Thôn Mai Trang, Xã Minh Tân, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    | 001088002237                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 600.000    | 6.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRINH THỊ HIỀN | Thôn Mai Trang, Xã Minh Tân, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 01189007885                                                                                 |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>BÍCH THUY | Thôn An Bình,<br>Xã Bạch Hạ,<br>Huyện Phú<br>Xuyên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 0011950143<br>35 |
|   |                         |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                      | Tổng số                            | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088002237

Ngày cấp: 28/07/2014

Nơi cấp: cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Mai Trang, Xã Minh Tân, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Mai Trang, Xã Minh Tân, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội